

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 14 số 0100100858 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Cho Yoon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

100
CÔ
T
ST
IET
HO

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

8
1
H
Y
N
C

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12824744/68697281-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.108.594.044.712	835.183.275.843
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	346.419.887.547	191.950.270.642
111	1. Tiền		70.123.117.547	141.391.023.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		276.296.770.000	50.559.247.375
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		119.400.000.000	760.062.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	119.400.000.000	760.062.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		336.704.878.047	378.616.624.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	281.041.557.777	298.853.660.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	37.330.026.835	25.921.034.452
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	-	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.972.012.416	7.480.648.816
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.638.718.981)	(3.638.718.981)
140	IV. Hàng tồn kho	9	239.364.939.489	218.749.159.456
141	1. Hàng tồn kho		241.513.423.295	220.292.525.225
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.148.483.806)	(1.543.365.769)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.704.339.629	45.107.159.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13.471.731.749	14.762.286.426
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.187.540.462	30.344.872.947
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		45.067.418	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.420.606.215.750	1.095.047.863.503
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.610.950.390	5.087.567.309
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.610.950.390	5.087.567.309
220	II. Tài sản cố định		890.389.773.268	828.896.685.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	852.498.214.275	764.654.249.637
222	Nguyên giá		1.817.746.990.805	1.638.307.185.351
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(965.248.776.530)	(873.652.935.714)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	32.667.562.866	56.808.705.545
225	Nguyên giá		40.976.150.806	69.632.760.488
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.308.587.940)	(12.824.054.943)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.223.996.127	7.433.730.165
228	Nguyên giá		17.649.966.365	17.164.966.365
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.425.970.238)	(9.731.236.200)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		281.066.772.524	1.533.607.401
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	281.066.772.524	1.533.607.401
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		58.184.439.385	117.453.931.611
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	58.184.439.385	117.453.931.611
260	V. Tài sản dài hạn khác		187.354.280.183	142.076.071.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	186.569.107.433	141.534.175.332
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	785.172.750	541.896.503
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.529.200.260.462	1.930.231.139.346

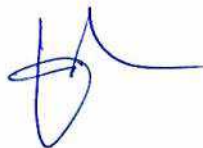
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

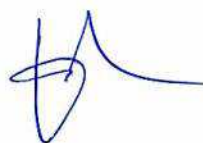
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		703.597.445.053	573.685.486.036
310	I. Nợ ngắn hạn		608.751.653.213	511.697.586.717
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	183.920.068.898	151.502.988.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	35.223.524.344	11.074.253.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.650.748.806	19.713.181.099
314	4. Phải trả người lao động		25.134.675.997	25.057.547.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	39.249.725.925	29.760.842.941
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	25.426.593.287	3.479.824.889
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	235.224.392.726	244.959.596.102
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	35.921.923.230	26.149.351.735
330	II. Nợ dài hạn		94.845.791.840	61.987.899.319
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	94.845.791.840	61.987.899.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.825.602.815.409	1.356.545.653.310
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.825.602.815.409	1.356.545.653.310
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.129.640.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.129.640.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.517.083.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		354.151.889.073	285.545.590.690
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		234.586.829.044	227.692.200.765
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		119.565.060.029	57.853.389.925
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		876.783.432	820.319.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.529.200.260.462	1.930.231.139.346

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập
Phạm Thị Nga



Kế toán trưởng
Phạm Thị Nga



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.313.527.757.468	2.098.726.472.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.322.804.549)	(1.821.019.812)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.311.204.952.919	2.096.905.452.640
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.912.082.184.770)	(1.706.260.890.180)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		399.122.768.149	390.644.562.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	35.058.145.517	32.026.200.197
22	7. Chi phí tài chính	25	(37.141.382.228)	(32.499.247.742)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.100.394.821)	(21.203.575.185)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	14	(1.347.000.570)	(65.324.141.998)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(133.870.768.647)	(129.255.674.644)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(100.811.309.874)	(83.243.116.647)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		161.010.452.347	112.348.581.626
31	12. Thu nhập khác		5.917.485.478	3.336.091.731
32	13. Chi phí khác		(5.044.099.532)	(4.214.133.837)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		873.385.946	(878.042.106)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.883.838.293	111.470.539.520
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(42.499.245.338)	(24.082.931.845)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	243.276.247	467.095.516
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		119.627.869.202	87.854.703.191
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		119.565.060.029	86.009.421.420
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		62.809.173	1.845.281.771

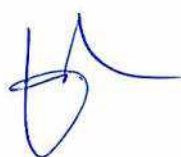
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.286	981
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.286	981

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập
Phạm Thị Ngà



Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		161.883.838.293	111.470.539.520
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		115.911.638.400	107.615.606.434
03	Các khoản dự phòng		605.118.037	914.488.062
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.349.736	(265.444.275)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.462.934.274)	56.098.519.538
06	Chi phí lãi vay		16.410.739.649	21.358.747.599
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		292.374.749.841	297.192.456.878
09	Tăng các khoản phải thu		(42.276.935.877)	(65.337.146.518)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		(21.220.898.070)	12.954.774.631
11	Tăng các khoản phải trả		85.769.542.074	18.941.132.594
12	Tăng chi phí trả trước		(47.244.872.956)	(6.116.105.917)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.163.958.407)	(22.007.677.332)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(32.362.457.983)	(13.279.942.344)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(4.752.535.608)	(1.321.662.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		214.122.633.014	221.025.828.996
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(437.697.616.704)	(138.500.262.248)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.371.594.968	21.132.077.297
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(294.807.600.000)	(224.681.877.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		226.167.662.000	497.553.206.245
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(53.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.039.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.020.405.364	31.938.424.081
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(446.906.554.372)	134.441.568.375

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		363.954.400.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		508.896.818.236	839.154.407.789
34	Tiền trả nợ gốc vay		(473.893.754.234)	(1.011.465.640.055)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.067.524.857)	(23.157.371.452)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.433.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		386.889.939.145	(231.901.603.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		154.106.017.787	123.565.793.653
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		191.950.270.642	68.340.657.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		363.599.118	43.819.326
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	346.419.887.547	191.950.270.642

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập
Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 14 số 0100100858 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.752 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.774 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hào, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

(*) Theo Nghị quyết số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC"), một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn góp, vào Công ty An Trung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các thủ tục liên quan đến việc sáp nhập đã được Công ty VMC và Công ty An Trung thực hiện và hoàn thành.

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (Thông tư 45), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	241.491.399	450.816.710
Tiền gửi ngân hàng	69.881.626.148	140.940.206.557
Các khoản tương đương tiền (*)	276.296.770.000	50.559.247.375
TỔNG CỘNG	346.419.887.547	191.950.270.642

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND và USD có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 0% với các khoản tiền gửi bằng USD 4,75%/năm với các khoản tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,7% – 4,75%/năm).

Một số khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	119.400.000.000	760.062.000
TỔNG CỘNG	119.400.000.000	760.062.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn từ 4 tháng đến 9 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,1%/năm). Một số khoản tiền gửi với tổng giá trị là 4.400.000.000 VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	274.031.826.192	292.973.895.673
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	82.427.834.045	92.387.160.181
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	29.259.432.143	29.541.999.485
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	6.380.605.900	11.742.476.965
- Các khoản phải thu khách hàng khác	155.963.954.104	159.302.259.042
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.009.731.585	5.879.764.412
TỔNG CỘNG	281.041.557.777	298.853.660.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.239.403.981)	(2.239.403.981)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước phí bản quyền	17.515.011.281	4.906.313.942
Ứng trước mua sắm máy móc thiết bị và mua hàng	1.054.354.267	16.003.328.000
Các khoản trả trước khác	9.511.305.927	5.011.392.510
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.249.355.360	-
TỔNG CỘNG	37.330.026.835	25.921.034.452

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu từ ủy thác xuất khẩu	13.217.167.930	-	-	-
Tạm ứng	487.447.200	-	4.125.474.792	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	3.165.583.156	-	165.074.322	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.101.814.130	(1.399.315.000)	3.190.099.702	(1.399.315.000)
TỔNG CỘNG	21.972.012.416	(1.399.315.000)	7.480.648.816	(1.399.315.000)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác từ bên khác	19.043.391.689	(1.399.315.000)	7.480.648.816	(1.399.315.000)
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.928.620.727	-	-	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	3.610.950.390	-	5.087.567.309	-
TỔNG CỘNG	3.610.950.390	-	5.087.567.309	-

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.679.082.108	-
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Sinh Thái	560.321.873	-	560.321.873	-
TỔNG CỘNG	3.638.718.981	-	3.638.718.981	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.621.638	-	1.911.811.576	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.141.860.273	-	109.617.529.820	-
Công cụ, dụng cụ	14.868.316.797	-	11.493.365.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.423.165.622	-	46.501.449.750	-
Thành phẩm	58.450.225.920 (2.148.483.806)	-	49.413.042.824 (1.543.365.769)	-
Hàng hóa	3.223.172.456	-	1.355.325.276	-
Hàng gửi bán	405.060.589	-	-	-
TỔNG CỘNG	241.513.423.295 (2.148.483.806)		220.292.525.225 (1.543.365.769)	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.543.365.769	2.664.744.712
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	807.095.871	105.668.394
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(201.977.834)	(1.227.047.337)
Số cuối năm	2.148.483.806	1.543.365.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
Nguyên giá:					Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm					7.344.406.237	1.638.307.185.351
-	Mua trong năm				-	174.118.313.455
-	Thanh lý, nhượng bán				-	(23.335.117.683)
-	Mua lại tài sản thuê tài chính				-	28.656.609.682
Số cuối năm					7.344.406.237	1.817.746.990.805
Trong đó:						
Đã khấu hao hết					4.788.744.366	531.541.838.357
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm					5.638.566.387	873.652.935.714
-	Khấu hao trong năm				511.927.156	104.887.808.536
-	Thanh lý, nhượng bán				-	(22.636.035.017)
-	Mua lại tài sản thuê tài chính				-	9.344.067.297
Số cuối năm					6.150.493.543	965.248.776.530
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm					1.705.839.850	764.654.249.637
Số cuối năm					1.193.912.694	852.498.214.275
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp					-	230.811.172.436

Một số tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(28.236.609.682)	(420.000.000)	(28.656.609.682)
Số cuối năm	40.976.150.806	-	40.976.150.806
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
- Khấu hao trong năm	4.797.216.961	31.383.333	4.828.600.294
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(9.176.067.297)	(168.000.000)	(9.344.067.297)
Số cuối năm	8.308.587.940	-	8.308.587.940
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
Số cuối năm	32.667.562.866	-	32.667.562.866

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	17.164.966.365
- Mua trong năm	485.000.000
Số cuối năm	17.649.966.365
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	3.159.166.665
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	9.731.236.200
- Hao mòn trong năm	2.694.734.038
Số cuối năm	12.425.970.238
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	7.433.730.165
Số cuối năm	5.223.996.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua tài sản cố định	221.302.200.547	1.533.607.401
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.764.571.977	-
TỔNG CỘNG	281.066.772.524	1.533.607.401

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)		
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	39,02	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm	188.255.000.000
- Giảm giá trị đầu tư	(39.039.000.000)
Số cuối năm	149.216.000.000
Suy giảm giá trị đầu tư vào công ty liên kết	(18.883.491.656)
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu năm	(70.801.068.389)
- Phản lỗ từ công ty liên kết	(1.347.000.570)
Số cuối năm	(72.148.068.959)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	117.453.931.611
Số cuối năm	58.184.439.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.038.714.319	8.234.951.293
Chi bảo hộ lao động	2.706.635.997	3.676.760.858
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.726.381.433	2.850.574.275
TỔNG CỘNG	13.471.731.749	14.762.286.426
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	107.307.544.451	110.808.039.983
Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.678.282.046	18.467.564.784
Khuôn mẫu	28.291.880.363	-
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	13.522.016.323	7.792.655.532
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.769.384.250	4.465.915.033
TỔNG CỘNG	186.569.107.433	141.534.175.332

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	176.922.280.310	176.922.280.310	133.746.209.381	133.746.209.381
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	16.498.188.756	16.498.188.756	12.976.023.910	12.976.023.910
- Phải trả người bán khác	160.424.091.554	160.424.091.554	120.770.185.471	120.770.185.471
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.997.788.588	6.997.788.588	17.756.778.954	17.756.778.954
TỔNG CỘNG	183.920.068.898	183.920.068.898	151.502.988.335	151.502.988.335

16.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	35.223.524.344	10.922.813.824
- UBECUBE LLC	6.663.357.260	1.940.385.021
- Công ty TNHH Công nghiệp IDT VINA	6.518.231.500	3.017.616.406
- LUCIDA SURFACES	5.144.701.371	1.089.830.559
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	16.897.234.213	4.874.981.838
Trả tiền trước từ bên liên quan	-	151.440.000
TỔNG CỘNG	35.223.524.344	11.074.253.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.023.550.995	42.499.245.338	(32.362.457.983)	27.160.338.350
Thuế giá trị gia tăng	2.342.668.518	31.780.206.356	(32.858.489.182)	1.264.385.692
Thuế thu nhập cá nhân	346.680.626	3.380.419.271	(3.501.275.133)	225.824.764
Thuế nhập khẩu	-	1.507.884.604	(1.507.884.604)	-
Thuế, phí khác	280.960	6.402.740.078	(6.402.821.038)	200.000
TỔNG CỘNG	19.713.181.099	85.570.495.647	(76.632.927.940)	28.650.748.806

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	36.001.323.141	25.840.293.207
Chi phí phải trả khác	3.248.402.784	3.920.549.734
TỔNG CỘNG	39.249.725.925	29.760.842.941

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền bồi thường	2.333.703.456	2.333.703.456
Phải trả ngắn hạn khác	327.110.998	270.951.072
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.765.778.833	875.170.361
TỔNG CỘNG	25.426.593.287	3.479.824.889

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.149.351.735	12.384.031.512
- Trích lập trong năm	14.525.107.103	15.086.983.219
- Sử dụng trong năm	(4.752.535.608)	(1.321.662.996)
Số cuối năm	35.921.923.230	26.149.351.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn									
Vay ngân hàng	21.1	217.375.980.600	217.375.980.600	786.374.065.183	(791.745.075.717)	187.150.000	212.192.120.066	212.192.120.066	
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	15.625.925.464	15.625.925.464	14.337.138.504	(15.625.925.464)	-	14.337.138.504	14.337.138.504	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	21.3	11.957.690.038	11.957.690.038	8.804.968.975	(12.067.524.857)	-	8.695.134.156	8.695.134.156	
TỔNG CỘNG		244.959.596.102	244.959.596.102	809.516.172.662	(819.438.526.038)	187.150.000	235.224.392.726	235.224.392.726	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn									
Vay ngân hàng	21.2	48.176.707.762	48.176.707.762	56.000.000.000	(14.337.138.504)	-	89.839.569.258	89.839.569.258	
Nợ thuế tài chính	21.3	13.811.191.557	13.811.191.557	-	(8.804.968.975)	-	5.006.222.582	5.006.222.582	
TỔNG CỘNG		61.987.899.319	61.987.899.319	56.000.000.000	(23.142.107.479)	-	94.845.791.840	94.845.791.840	

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 3,7% đến 6,8%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	60.418.321.379		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 2 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	17.352.856.378		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 2 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
	50.580.663.432		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 28 tháng 6 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
	7.307.416.817		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 29 tháng 3 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng	
Ngân hàng ACB – Chi nhánh Hải Dương	25.058.150.000	950.000	Kỳ hạn vay từ 3 tháng đến ngày 26 tháng 2 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	30.756.260.931		Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 26 tháng 5 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	4.692.595.636		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 28 tháng 4 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	9.864.159.080		Kỳ hạn vay 4 tháng đến ngày 30 tháng 3 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	6.161.696.413		Kỳ hạn vay 5 tháng đến ngày 11 tháng 4 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	212.192.120.066			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 6,8% đến 8,85%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Dương	33.340.000.000	Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 25 tháng 4 năm 2029, gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng	Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty
	13.875.000.000	Kỳ hạn 60 tháng đến ngày 29 tháng 8 năm 2029, gốc vay trả 3 tháng một lần, lãi vay trả hàng tháng	Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	56.000.000.000	Kỳ hạn 60 tháng đến ngày 30 tháng 11 năm 2030, gốc vay trả 3 tháng một lần, lãi vay trả hàng tháng	Tài sản được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	961.707.762	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản cố định hữu hình của Công ty.
TỔNG CỘNG	104.176.707.762		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.337.138.504		
- Vay dài hạn	89.839.569.258		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuế tài chính	13.701.356.738	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:		Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.695.134.156		
- Nợ dài hạn	5.006.222.582		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	9.372.017.321	676.883.165	8.695.134.156	13.305.027.997	1.347.337.959
					11.957.690.038
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	5.221.984.042	215.761.460	5.006.222.582	14.703.836.182	892.644.625
					13.811.191.557
TỔNG CỘNG	14.594.001.363	892.644.625	13.701.356.738	28.008.864.179	2.239.982.584
					25.768.881.595

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						Tổng cộng
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.009.421.420	1.845.281.771	87.854.703.191
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(28.156.031.495)	(24.843.968.505)	(53.000.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
Năm nay						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	119.565.060.029	62.809.173	119.627.869.202
- Tăng vốn (*)	364.400.000.000	(445.600.000)	-	-	-	363.954.400.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(14.519.258.641)	(5.848.462)	(14.525.107.103)
- Phát hành cổ phiếu thường theo chương trình lựa chọn người lao động (**)	36.440.000.000	-	-	(36.440.000.000)	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
Số cuối năm	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	354.151.889.073	876.783.432	1.825.602.815.409

(*) Theo Nghị quyết số 274/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 436/2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, theo đó số lượng cổ phiếu chào bán ra công chúng thành công là 36.440.000 cổ phiếu.

(**) Công ty và công ty con thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty và công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	774.927.400.000	774.927.400.000	-	457.328.220.000	457.328.220.000	-
Cổ đông khác	354.712.600.000	354.712.600.000	-	271.471.780.000	271.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	1.129.640.000.000	1.129.640.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	728.800.000.000	728.800.000.000
- Tăng vốn	364.400.000.000	-
- Phát hành cổ phiếu thường	36.440.000.000	-
Số cuối năm	1.129.640.000.000	728.800.000.000

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.433.000.000

22.5 Cổ phiếu

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.964.000	72.880.000
Cổ phiếu đã phát hành	112.964.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	112.964.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	112.964.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	112.964.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2024: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.313.527.757.468	2.098.726.472.452
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.087.248.691.019	1.957.636.458.226
Doanh thu bán hàng hóa	187.512.749.295	124.081.564.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.743.112.681	15.620.458.360
Doanh thu khác	1.023.204.473	1.387.991.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.322.804.549)	(1.821.019.812)
Chiết khấu thương mại	(624.119.975)	(251.963.310)
Hàng bán bị trả lại	(397.973.932)	(78.683.864)
Giảm giá hàng bán	(1.300.710.642)	(1.490.372.638)
Doanh thu thuần	2.311.204.952.919	2.096.905.452.640
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	2.085.323.860.402	1.955.882.153.084
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	187.114.775.363	124.014.849.387
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	37.743.112.681	15.620.458.360
Doanh thu khác	1.023.204.473	1.387.991.809
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.280.123.322.654	2.074.715.902.054
Doanh thu đối với bên liên quan	31.081.630.265	22.189.550.586

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.020.914.198	17.164.872.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.037.231.319	14.603.992.260
Doanh thu tài chính khác	-	257.334.968
TỔNG CỘNG	35.058.145.517	32.026.200.197

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.727.487.401.658	1.592.548.071.341
Giá vốn của hàng hóa đã bán	163.397.150.162	107.227.935.200
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.259.037.016	6.117.470.152
Giá vốn khác	333.477.897	1.488.792.430
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	605.118.037	(1.121.378.943)
TỔNG CỘNG	1.912.082.184.770	1.706.260.890.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.100.394.821	21.203.575.185
Suy giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết	18.883.491.656	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.847.150.923	2.559.414.125
Lỗ từ bán khoản đầu tư trái phiếu	-	8.581.086.018
Chi phí tài chính khác	310.344.828	155.172.414
TỔNG CỘNG	37.141.382.228	32.499.247.742

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.447.082.021	114.526.999.921
- Chi phí nhân công	11.922.172.505	7.974.034.627
- Chi phí khấu hao	502.263.981	500.464.043
- Chi phí khác	15.999.250.140	6.254.176.053
TỔNG CỘNG	133.870.768.647	129.255.674.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	63.126.947.732	48.194.856.708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.806.041.825	22.080.310.017
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.924.317.277	3.652.005.268
- Chi phí khác	5.954.003.040	9.315.944.654
TỔNG CỘNG	100.811.309.874	83.243.116.647

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.147.983.925.778	993.951.867.690
Chi phí nhân công	373.095.109.748	343.894.312.318
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	115.911.638.400	107.615.606.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.170.348.241	339.797.599.259
Chi phí khác	22.631.454.585	13.068.124.793
TỔNG CỘNG	2.000.792.476.752	1.798.327.510.494



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty An Trung được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034) cho hoạt động sản xuất khuôn.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm nay
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.524.011.500	23.498.281.677
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.975.233.838	584.650.168
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(243.276.247)	(467.095.516)
TỔNG CỘNG	42.255.969.091	23.615.836.329

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.883.838.293	111.470.539.520
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	32.376.767.659	22.294.107.904
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của công ty con	-	372.115.149
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	2.256.503.941	557.349.991
Chi phí không được khấu trừ	6.402.361.581	4.211.528.596
Các khoản điều chỉnh khác	136.692.107	313.396.446
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.975.233.838	584.650.168
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước được khấu trừ năm nay	(1.716.251.397)	(2.761.531.231)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(175.338.638)	(1.955.780.694)
Chi phí thuế TNDN	42.255.969.091	23.615.836.329

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	785.172.750	541.896.503	243.276.247	467.095.516
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			243.276.247	467.095.516



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Mua hàng	7.978.000.000	6.786.000.000
		Mua tài sản	430.000.000	80.000.000
		Cổ tức	-	5.580.154.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí mua dịch vụ	73.510.076.645	92.451.489.341
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	40.053.300.700	11.906.333.053
		Bán hàng	14.251.464.035	9.626.415.780
		Đi vay	-	21.184.019.400
		Trả gốc vay	-	21.184.019.400
		Cổ tức	-	17.286.257.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Bán hàng	-	4.367.180.857
		Mua hàng	3.528.902.037	2.838.917.482
		Đi vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của công ty mẹ	Trả gốc vay	-	27.000.000.000
		Bán hàng	277.186.061	270.613.599
		Mua hàng hóa dịch vụ	429.120.000	123.418.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Đi vay	-	4.000.000.000
		Trả gốc vay	-	4.000.000.000
		Chi tiền cho vay	-	67.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	50.000.000.000	24.000.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.923.643.126	3.704.461.890
		Lãi cho vay	600.000.000	400.268.494
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	19.591.084.900	16.756.064.704
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	6.735.756.270	5.828.507.508
		Trả gốc vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác	Đi vay	-	3.000.000.000
		Trả gốc vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Hoàn góp vốn	39.039.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	-	149.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	149.000.000.000
		Đi vay	-	25.000.000.000
		Trả gốc vay	-	25.000.000.000
		Lãi tài chính	-	7.822.781.309
		Nhận tiền từ bán trái phiếu	-	105.336.000.000
AFC Ecoplastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	16.186.218.889	7.719.336.756
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	35.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	35.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa, dịch vụ, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Bán hàng hóa dịch vụ	5.561.985.817	5.750.832.636
Các bên liên quan khác		Bán hàng	1.447.745.768	128.931.776
TỔNG CỘNG			7.009.731.585	5.879.764.412
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	9.249.355.360	-
TỔNG CỘNG			9.249.355.360	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn khác	2.928.620.727	-
TỔNG CỘNG			2.928.620.727	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí vận chuyển	3.340.961.337	15.663.122.767
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	1.955.471.220	1.451.872.620
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	839.163.325	492.469.787
Công ty Cổ phần An Thành Biscol	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	824.688.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	37.504.706	149.313.780
TỔNG CỘNG			6.997.788.588	17.756.778.954



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Phải trả ủy thác xuất khẩu	22.055.206.154	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Các khoản chi hộ	710.572.679	875.170.361
TỔNG CỘNG			22.765.778.833	875.170.361

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Ông Cho Yoon (*)	Thành viên HĐQT	24.000.000	72.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	191.400.000	30.000.000
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.269.916.422	1.178.406.986
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.078.363.900	798.289.568
TỔNG CỘNG		2.803.680.322	2.270.696.554

(*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động	129.000.000	200.279.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	119.565.060.029	86.009.421.420
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(14.519.258.641)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.565.060.029	71.490.162.779
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	92.982.130	72.880.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (**)	92.982.130	72.880.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.286	981
- Lãi suy giảm	1.286	981

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 274/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh để phản ánh cho các yếu tố suy giảm từ việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động và chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

		Đơn vị tính: VND		
Năm nay		Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		1.390.849.113.193	920.355.839.726	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		-	-	-
Tổng doanh thu		1.390.849.113.193	920.355.839.726	-
Giá vốn bộ phận		1.172.529.883.863	739.552.300.907	-
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận		218.319.229.330	180.803.538.819	-
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				437.697.616.704
Tài sản cố định hữu hình				161.645.248.186
Tài sản cố định vô hình				485.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				275.567.368.518
Khấu hao				112.411.142.868
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận		185.501.728.747	95.539.829.030	-
Tài sản không phân bổ				2.248.158.702.685
Tổng tài sản				2.529.200.260.462
Công nợ bộ phận		9.814.917.179	25.408.607.165	-
Công nợ không phân bổ				35.223.524.344
Tổng công nợ				668.373.920.709
				703.597.445.053

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Tổng cộng
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.449.750.063.914	647.155.388.726	-	2.096.905.452.640
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.449.750.063.914	647.155.388.726	-	2.096.905.452.640
Giá vốn bộ phận	1.224.800.920.259	481.459.969.921	-	1.706.260.890.180
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	224.949.143.655	165.695.418.805	-	390.644.562.460
Các thông tin bộ phận khác				
Chỉ phí hình thành tài sản cố định				154.574.076.925
Tài sản cố định hữu hình				135.606.349.461
Tài sản cố định vô hình				2.970.236.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				15.997.491.464
Khấu hao				107.615.606.434
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	221.758.621.060	77.095.039.025	-	298.853.660.085
Tài sản không phân bổ				1.631.377.479.261
Tổng tài sản				1.930.231.139.346
Công nợ bộ phận	6.624.354.584	4.449.899.240	-	11.074.253.824
Công nợ không phân bổ				567.061.131.452
Tổng công nợ				573.685.486.036

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	9.817.582.400	8.818.673.772
Từ 2 - 5 năm	14.155.564.800	24.670.172.903
TỔNG CỘNG	23.973.147.200	33.488.846.675

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, thành phố Hải Phòng.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản cam kết 97,974,462,517 VND liên quan đến việc cung cấp vật tư, thi công xây dựng dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

33.1 *Ngoại tệ*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.394.424.96	62.449.642.009	965.129,33	24.401.569.814
TỔNG CỘNG		62.449.642.009		24.401.569.814

33.2 *Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

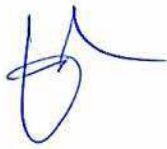
34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc tăng vốn đầu tư của Công ty vào Công ty An Trung. Tại ngày 27 tháng 1 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp thêm 90,6 tỷ VND vốn góp vào Công ty An Trung, tỷ lệ sở hữu sau góp vốn là 100%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập
Phạm Thị Ngà



Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn